TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2019/HNGĐ-ST
Ngày 11-10-2019
"*V/v Ly hôn*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hứa Sơn Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Diện

2. Ông Trần Văn Tam

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hải – Thư ký Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Lâm Đồng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên toà:*** Ông Nông Minh Trí - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2019/TLST–HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2019 về việc "Ly hôn", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trương Ngọc L, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Tổ dân phố 5, thị trấn P, huyện C, tỉnh Lâm Đồng.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Tổ dân phố 5, thị trấn P, huyện C, tỉnh Lâm Đồng.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:

- Bà Phạm Thị H, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Tổ dân phố 6, thị trấn P, huyện C, tỉnh Lâm Đồng.

- Bà Phan Thị T, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Tổ dân phố 5, thị trấn P, huyện C, tỉnh Lâm Đồng

(*Bà L, ông Đ, bà H có mặt; bà T vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trương Ngọc L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông Đ kết hôn năm 2003, có đăng ký kết hôn tại

Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C, hôn nhân do hai bên hoàn toàn tự nguyện và có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại Tổ dân phố 5, thị trấn P, huyện C, tỉnh Lâm Đồng, cuộc sống hòa thuận được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi vã, nguyên nhân do bất đồng về quan điểm sống dẫn đến cuộc sống không hạnh phúc. Tuy hai bên đã cố gắng hòa giải nhiều lần nhưng vẫn không đoàn tụ, hạnh phúc. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 5/2019 cho đến nay, trong quá trình sống ly thân hai bên không còn quan tâm gì đến nhau. Nay bà L xác định tình cảm vợ chồng không còn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà L và ông Đ được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên: Trần Gia H, sinh ngày 24/10/2004; Trần Thị Yến N, sinh ngày 13/12/2007; Trần Gia Th, sinh ngày 07/12/2012; Khi ly hôn bà L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Trần Gia H và Trần Gia Th, yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật, trường hợp Tòa án giao 2 con chung cho ông Đ nuôi còn bà nuôi 1 con chung thì bà L không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà L và ông Đ có tài sản chung là nhà và đất diện tích 45 m^2 thuộc thửa đất số 96, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại Tổ dân phố 5, thị trấn P, Huyện C, tỉnh Lâm Đồng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 329014 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 18/4/2003, giá trị tài sản nhà và đất là 903.000.000 đồng. Bà L yêu cầu được mỗi người ½ giá trị tài sản là nhà và đất (tương đương mỗi người được nhận là 451.500.000 đồng), bà L yêu cầu được nhận nhà và đất và đồng ý thanh toán cho ông Điển ½ giá trị nhà, đất còn lại. Ngoài ra còn một số mặt hàng, tài sản trong nhà và một số tài sản khác bà L và ông Đ tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà L thừa nhận vợ chồng có một số khoản nợ chung như sau:

Nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện C số tiền 160.000.000 đồng, ông Đ đã đứng ra trả toàn bộ số nợ trên cho Ngân hàng và lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về, số tiền nợ này bà L đồng ý cấn trừ vào phần tài sản được chia để trả cho ông Đ.

Nợ ông Phan Văn C, trú tại: Tổ dân phố 5, thị trấn P, huyện C, tỉnh Lâm Đồng số tiền 3.200.000 đồng là tiền mua dàn Karaoke, số tiền này bà L đã đứng ra trả nợ cho ông C và yêu cầu ông Đ trả lại cho bà L số tiền 1.600.000 đồng.

Nợ bà Phạm Thị H số tiền 41.065.000 đồng là tiền mua phân bón, thuốc trừ sâu bà L đồng ý trả cho bà H số tiền 20.532.500 đồng còn ông Đ phải trả bà H số tiền 20.532.500 đồng.

Nợ bà Phan Thị Tính số tiền 12.680.000 đồng là tiền mua thuốc xịt điều, bà Linh đồng ý trả cho bà Tính số tiền 6.340.000 đồng, ông Điển phải trả cho bà Tính số tiền 6.340.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Trần Văn Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn theo như lời trình bày của bà L là đúng, trước khi tiến tới hôn nhân hai bên có tìm hiểu nhau 01 năm mới đến với nhau. Sau khi kết hôn vợ chồng cùng sống ở gia đình bên chồng được hơn 1 năm thì chuyển ra ở riêng, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến khoảng giữa năm 2018 thì bà L thường hay gây gổ với ông Đ, nói những lời nói khó nghe và đập phá đồ dùng trong gia đình và có mối quan hệ bất chính với người đàn ông khác. Tuy ông Đ đã nhiều lần níu kéo để vợ chồng đoàn tụ vì thương các con muốn giữ lại gia đình cho các con nhưng bà L không đồng ý. Nay bà L yêu cầu ly hôn thì ông Đ đồng ý vì tình cảm vợ chồng không còn.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên: Trần Gia H, sinh ngày 24/10/2004; Trần Thị Yến N, sinh ngày 13/12/2007; Trần Gia Th, sinh ngày 07/12/2012; Khi ly hôn ông Đ yêu cầu được nuôi dưỡng các con chung không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông Đ thừa nhận là nhà và đất diện tích 45 m^2 thuộc thửa đất số 96, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại Tổ dân phố 5, thị trấn P, Huyện C, tỉnh Lâm Đồng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 329014 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 18/4/2003, giá trị tài sản nhà và đất là 903.000.000 đồng. Nguồn gốc nhà và đất là của riêng ông Đ tạo lập trước khi ông Đ và và bà L kết hôn, đến ngày 03/8/2017 vì điều kiện phải vay Ngân hàng nên ông Đ mới nhập tài sản riêng thành tài sản chung của vợ chồng để hoàn tất thủ tục từ đó nhà và đất của ông Đ đứng tên ông Đ và bà L. Do vậy ông Đ không chấp nhận yêu cầu của bà L mà yêu cầu chia cho ông Đ được hưởng 70% (tương đương 541.800.000 đồng) giá trị tài sản, bà L được hưởng 30% (tương đương 361.200.000 đồng) giá trị tài sản đồng thời yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông Đ được nhận nhà và đất, ông Đ sẽ có trách nhiệm thanh toán khoản chênh lệch cho bà Linh. Ngoài ra đối với một số tài sản khác như: hàng hóa kinh doanh, xe máy SH bà Linh đang sử dụng, vật dụng gia đình và tài sản khác mà bà Linh đã chiếm giữ sử dụng thì ông Đ chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông Đ trình bày có các khoản nợ chung như sau:

Nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện C số tiền 160.000.000 đồng, ông Đ đã đứng ra trả toàn bộ số nợ trên cho Ngân hàng và lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về, số tiền nợ này ông Đ và bà L đồng ý cấn trừ vào phần tài sản được chia để bà Linh trả cho ông Đ 80.000.000 đồng.

Nợ ông Phan Văn C (cửa hàng H), trú tại: Tổ dân phố 5, thị trấn P, Huyện C, tỉnh Lâm Đồng số tiền 3.200.000 đồng là tiền mua dàn Karaoke, số tiền này bà Linh đã đứng ra trả nợ cho ông C và ông Đ đồng ý trả lại cho bà L số tiền 1.600.000 đồng.

Nợ bà Phạm Thị H (cửa hàng phân bón B) số tiền 41.065.000 đồng là tiền mua phân bón, thuốc trừ sâu ông Đ đồng ý trả cho bà Hà số tiền 20.532.500 đồng còn bà L phải trả bà Hà số tiền 20.532.500 đồng.

Nợ bà Phan Thị T số tiền 12.680.000 đồng là tiền mua thuốc xịt điều, ông Đ đồng ý trả cho bà T số tiền 6.340.000 đồng, bà L phải trả cho bà T số tiền 6.340.000 đồng.

Ngoài ra có nợ ông Lê Th là người Sài Gòn số tiền 8.360.00 đồng; nợ cám chim ông Quang Thông số tiền 4.406.080 đồng, nhưng những người trên ông Đ không biết họ, tên, địa chỉ chính xác.

Đối với các khoản nợ gồm nợ bà Mã Thúy Kh, 10.676.000 đồng, nợ của hàng Tú Phát 3.500.000 đồng ông Đ đã trả nợ hết và không yêu cầu bà L phải thanh toán lại, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H trình bày: Ông Đ và bà L có mua phân bón và thuốc trừ sâu 2 lần, cụ thể; thời điểm 16/4/2018 mua với số tiền 27.675.000 đồng, ngày 17/10/2018 mua với tổng số tiền 10.000.000 đồng, tổng cộng là 37.675.000 đồng và yêu cầu tính lãi 1,5%/1 tháng từ tháng 2/2019 đến tháng 8 năm 2019 là 3.390.000 đồng. Nay ông Đ và bà L ly hôn thì bà H yêu cầu ông Đ và bà L trả số tiền 41.065.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị T trình bày: Trong khoảng thời gian từ ngày 01/9.2017 đến ngày 08/10/2018 vợ chồng ông

Đ, bà L có mua nợ thuốc xịt điều của bà T với số tiền là 12.680.000 đồng. Nay ông Đ và bà L ly hôn thì bà Tính yêu cầu ông Đ và bà L trả số nợ trên

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Lâm Đồng về giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của các đương sự đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 33, 51, 53, 54, 56, 58, 59, 60, 62 Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Các điều 26, 28, 35, 36, 39, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 430, 431, 440 của Bộ luật dân sự, xử cho bà Trương Ngọc L và ông Trần Văn Đ được ly hôn; giao con chung tên Trần Thị Yến N, sinh ngày 13/12/2007; Trần Gia Th, sinh ngày 07/12/2012 cho ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung tên Trần Gia H, sinh ngày 24/10/2004 choa bà L trực tiếp nuôi dưỡng; về cấp dưỡng nuôi con: bà L không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung: cần xác định tài sản chung là nhà và đất diện tích 45 m^2 thuộc thửa đất số 96, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại Tổ dân phố 5, thị trấn P, Huyện C, tỉnh Lâm Đồng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 329014 do Ủy ban nhân dân huyện Cát Tiên cấp ngày 18/4/2003, giá trị tài sản nhà và đất là 903.000.000 đồng. Tuy nhiên do nguồn gốc khối tài sản chung là của ông Đ tạo lập trước thời kỳ hôn nhân, nên đề nghị Tòa án chia cho ông Đ được hưởng 60% giá trị tài sản, bà L được hưởng 40% giá trị tài sản. Do ông Đ được hưởng phần giá trị nhiều hơn nên cần giao nhà và đất cho ông Đ và buộc ông Đ phải thanh toán giá trị phần còn lại cho bà Linh là phù hợp, do ông Đ và bà L đã thanh toán một số khoản nợ trong thời kỳ hôn nhân và hai bên đều thống nhất cấn trừ qua lại đối với phần giá trị tài sản mình được hưởng nên đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu này của các đương sự; đối với một số tài sản chung bà L và ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập; về nợ chung: ông Đ và bà L đều thống nhất trả nợ cho bà Phạm Thị Hà và bà Phan Thị Tính nề đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận buộc bà Linh có nghĩa vụ trả nợ cho bà H số tiền 20.532.500 đồng, ông Đ phải trả cho bà H số tiền 20.532.500 đồng, bà L phải trả cho bà Tính số tiền 6.340.000 đồng, ông Đ phải trả cho bà T số tiền 6.340.000 đồng; về chi phí thu thập chứng cứ bà L đã thanh toán số tiền số tiền 1.200.000đ bà L yêu cầu ông Đ phải trả số tiền 600.000 đồng, ông Đ cũng đồng ý nên buộc ông Đ phải trả cho bà L số tiền 600.000 đồng; về án phí: buộc bà L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí đối với phần tài sản được nhận và án phí đối với nghĩa vụ tài sản phải trả cho bà H, bà Tính, ông Đ phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia và án phí đối với nghĩa vụ phải trả cho bà H, bà T. Hoàn trả cho bà H, bà T toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kiểm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về quan hệ tranh chấp*:* Xuất phát từ việc vợ chồng mâu thuẫn với nhau trong cuộc sống nên bà Trương Ngọc L xin ly hôn với với ông Trần Văn Đ; vì vậy đủ cơ sở xác định quan hệ tranh chấp là *"Ly hôn"* theo qui định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Lâm Đồng.

[2] Về hôn nhân: Bà Trương Ngọc L và ông Trần Văn Đ tự nguyện sống chung và

kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C đăng ký kết hôn năm 2003, đây là hôn nhân hợp pháp. Bà L xin ly hôn vì lý do trong cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống ông Đ hay ghen tuông vô cớ và đánh đập bà L; ông Đ cho rằng cuộc sống vợ chồng tuy có mâu thuẫn nhưng không lớn, thời gian sau này khoảng năm 2018 bà L có quan hệ bất chính với người đàn ông khác tuy hai vợ chồng đã hòa giải nhưng không được, bà L yêu cầu ly hôn thì ông Đ đồng ý. Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn giữa bà L và ông Đ đã xảy ra các bên không có biện pháp nào cải thiện tình cảm vợ chồng mà để mặc mâu thuẫn xảy ra ngày càng trầm trọng, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau, mạnh ai nấy sống như vậy mục đích hôn nhân giữa bà L và ông Đ không đạt được vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của bà L, cho bà Linh được ly hôn với ông Đ là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về nuôi con chung: Bà L và ông Đ đều xác định có 03 con chung tên là Trần Gia H, sinh ngày 24/10/2004; Trần Thị Yến N, sinh ngày 13/12/2007; Trần Gia Th, sinh ngày 07/12/2012. Khi ly hôn bà Linh và ông Điển đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung. Xét đây là yêu cầu chính đáng của các đương sự tuy nhiên con chung là Trần Gia H có nguyện vọng được ở với bà L, con chung tên Trần Thị Yến N có nguyện vọng được ở với ông Điển. Do vậy Cần giao con chung Trần Gia H cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng, giao con chung tên Trần Thị Yến N cho ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Đối với con chung tên Trần Gia Th bà L trình bày hiện nay thu nhập hàng tháng khoảng 6.000.000 đồng, ông Đ trình bày thu nhập hàng tháng khoảng 15.000.000 đồng, để đảm bảo sự phát triển mọi mặt của con chung cần giao con chung tên Trần Gia Th cho ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà L, ông Đ đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Bà L và ông Đ đều thừa nhận có tài sản chung yêu cầu Tòa án giải quyết là nhà và đất diện tích 45 m^2 thuộc thửa đất số 96, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại Tổ dân phố 5, thị trấn P, Huyện C, tỉnh Lâm Đồng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 329014 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 18/4/2003. Bà L trình bày tài sản trên trước khi kết hôn bà Linh có góp tiền để ông Đ mua và đứng tên ông Đ, sau đó đến ngày 03/8/2017 thì đứng tên của cả hai vợ chồng nên khi ly hôn bà L yêu cầu được chia đôi số tài sản trên. Ông Đ trình bày nhà đất trên ông Điển mua trước khi kết hôn với bà L. Hội đồng xét xử xét thấy ngoài lời trình bày của bà L thì bà L không có chứng cứ nào chứng minh là bà có đóng góp tiền để cùng ông Đ mua nhà và đất ở trên, thời điểm bà L và ông Đ kết hôn là ngày 26/12/2003 thời điểm ông Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là ngày 18/4/2003, như vậy lời trình bày của ông Đ là có căn cứ cần được chấp nhận. Xét về nguồn gốc tài sản là của riêng ông Điển có trước hôn nhân sau đó mới nhập vào khối tài sản chung nên công sức đóng góp của ông Điển nhiều hơn bà L. Bà L yêu cầu chia đôi mỗi người 50% giá trị căn nhà, ông Đ yêu cầu chia ông Đ được 70%, bà L được 30% giá trị căn nhà. Hội đồng xét xử xét về nguồn gốc tài sản, quá trình kết hôn, chung sống, quá trình gìn giữ khối tài sản chung thì chia cho ông Đ được hưởng 60%, bà L được 40% giá trị căn nhà là phù hợp. Quá trình giải quyết vụ án Hội đồng định giá đã định giá tài sản nhà và đất trên trị giá là 903.000.000 đồng, do vậy phần ông Đ được hưởng là 541.800.000 đồng, phần bà L được hưởng là 361.200.000 đồng. Do nguồn gốc nhà và đất là của ông Đ đồng thời giá trị ông Đ được nhận là nhiều hơn nên cần giao nhà và đất cho ông Đ, buộc ông Đ phải trả cho bà L số tiền 361.200.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông Đ đã trả Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện C số tiền 160.000.000 đồng và yêu cầu bà L phải trả lại cho ông Đ số tiền 80.000.000 đồng, bà L đồng ý cấn trừ vào phần tài sản được nhận; bà L đã trả cho ông Hoàng Văn C số tiền 3.200.000 đồng và yêu cầu ông Đ phải trả lại số tiền 1.600.000 đồng, ông Đ cũng đồng ý cấn trừ vào phần tài sản được nhận. Xét sự tự nguyện này của các đương sự là đúng pháp luật nên chấp nhận.

Đối với số tiền chi phí thu thập chứng cứ mà bà L đã nộp tạm ứng là 1.200.000 đồng bà L và ông Đ thống nhất mỗi người chịu 600.000 đồng nên buộc ông Đ phải trả lại cho bà L số tiền 600.000 đồng là phù hợp.

Sau khi cấn trừ thì các khoản trên thì phần bà L được hưởng là 283.400.000 đồng, phần ông Đ được hưởng là 619.600.000 đồng. Buộc ông Đ trả cho bà Linh số tiền 283.400.000 đồng.

Còn một số tài sản khác bà L và ông Đ đều không yêu cầu Tòa án giải quyết mà để hai bên tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung:

Đối với yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Phan Thị T, yêu cầu bà L, ông Đ trả cho bà T số tiền 12.680.000đồng, bà L và ông Đ đều thừa nhận và đồng ý trả cho bà T do vậy buộc bà L phải có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 6.340.000 đồng, ông n có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 6.340.000 đồng.

Đối với yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị H, yêu cầu bà Linh, ông Đ trả cho bà H số tiền 41.065.000 đồng, bà L và ông Đ đều thừa nhận và đồng ý trả cho bà H do vậy buộc bà L phải có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 20.532.500 đồng, ông Đ có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 20.532.500 đồng.

[7] Về án phí: Buộc bà L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí đói với phần giá trị tài sản được nhận và án phí đối với các khoản phải thanh toán. Ông Đ phải chịu án phí đối với phần tài sản được nhận và án phí đối với các khoản phải thanh toán. Hoàn trả toàn bộ tiền tạm ứng án phí cho bà Phan Thị T và bà Phạm Thị H như vậy là phù hợp theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[8]Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 33, 51, 53, 56, 59, 60, 62, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 26, 28, 35, 36, 39, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 430, 431, 440 của Bộ luật dân sự.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh bà Trương Ngọc L về việc "Ly hôn" ông Trần Văn Đ.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Ngọc L mđược ly hôn ông Trần Văn Đ.

[2] Về nuôi con chung: Giao con chung tên Trần Gia H, sinh ngày 24/10/2004

cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng; Giao con chung tên Trần Thị Yến N, sinh ngày 13/12/2007; Trần Gia Th, sinh ngày 07/12/2012 cho ông Trần Văn Đ trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật. Các đương sự đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn được thực hiện theo qui định của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Ông Trần Văn Đ được quyền sở hữu quyền sử dụng nhà và đất diện tích 45 m^2 thuộc thửa đất số 96, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại Tổ dân phố 5, thị trấn P, huyện C, tỉnh Lâm Đồng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 329014 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 18/4/2003.

Ông Trần Văn Đ được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đổi tên người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Ông Trần Văn Đ có nghĩa vụ trả cho bà Trương Ngọc L số tiền 283.400.000 đồng.

[4] Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Phan Thị T và bà Phạm Thị H.

Buộc bà Trương Ngọc Ltrả cho bà Phan Thị T số tiền 6.340.000 đồng; trả cho bà Phạm Thị H số tiền 20.532.500 đồng

Buộc ông Trần Văn Đ trả cho bà Phan Thị T số tiền 6.340.000 đồng; trả cho bà Phạm Thị H số tiền 20.532.500 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Về án phí: Bà Trương Ngọc L phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, 14.170.000 đồng án phí chia tài sản và 1.343.625 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 21.300.000 đồng là tiền tạm ứng án phí mà bà Linh đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010782 ngày 03/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, hoàn trả cho bà L số tiền tạm ứng án phí còn thừa; ông Trần văn Đ phải chịu 28.784.000 đồng án phí chia tài sản và 1.343.625 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Phan Thị T số tiền tạm ứng án phí 317.000 đồng theo biên lai thu số 0010856 ngày 13/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C; hoàn trả cho bà Phạm Thị H số tiền tạm ứng án phí 1.026.000 đồng theo biên lai thu số 0010855 ngày 13/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

[6] Về quyền kháng cáo: Ông Trần Văn Đ, bà Trương Ngọc L, Phạm Thị bà H có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm. Bà Phan Thị T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ;
- Lưu HS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hứa Sơn Tùng